

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THUYẾT ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THUYẾT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUYẾT ANH TRADE AND SERVICE LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110750397

**3. Ngày thành lập:** 13/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 21 Tổ 19, Phố Gia Thượng, Phường Ngọc Thuyết, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903282229

Fax:

Email: hongthuy.k20@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 2.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 3.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 7.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 8.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210     |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 10. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 11. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 12. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 13. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 14. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 15. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 16. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 17. | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 18. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 19. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 20. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 21. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 22. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |

|     |                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; | 1079 |
| 24. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                 | 1080 |
| 25. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                       | 1104 |
| 26. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                             | 1910 |
| 27. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                          | 0118 |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                     | 0990 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                             | 1920 |
| 31. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                           | 0710 |
| 32. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                  | 0722 |
| 33. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                             | 1621 |
| 34. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 35. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                       | 1623 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                      | 1629 |
| 37. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                | 1701 |
| 38. | Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                           | 1702 |
| 39. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                              | 1709 |
| 40. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                           | 2012 |
| 41. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                          | 2013 |
| 42. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                       | 2021 |
| 43. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                | 2022 |
| 44. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                        | 2023 |
| 45. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                                                         | 2030 |
| 46. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                         | 2100 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                              | 2219 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                  | 2220 |
| 49. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                   | 2310 |
| 50. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                      | 2410 |
| 51. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 52. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                              | 2591 |
| 53. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 54. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                | 2630 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                            | 2640 |

|     |                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                  | 2651 |
| 57. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện  | 2710 |
| 58. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                       | 2750 |
| 59. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                          | 3311 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                      | 3312 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện                                                          | 3314 |
| 62. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                         | 3320 |
| 63. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                       | 3520 |
| 64. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá | 3530 |
| 65. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                               | 3600 |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                   | 3700 |
| 67. | Thu gom rác thải không độc hại                                                  | 3811 |
| 68. | Thu gom rác thải độc hại                                                        | 3812 |
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                        | 3821 |
| 70. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                              | 3822 |
| 71. | Tái chế phế liệu                                                                | 3830 |
| 72. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                               | 3900 |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                               | 4101 |
| 74. | Xây dựng nhà không để ở                                                         | 4102 |
| 75. | Xây dựng công trình đường sắt                                                   | 4211 |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                    | 4212 |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                        | 4221 |
| 78. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                             | 4222 |
| 79. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                              | 4223 |
| 80. | Xây dựng công trình công ích khác                                               | 4229 |
| 81. | Xây dựng công trình thủy                                                        | 4291 |
| 82. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                 | 4292 |
| 83. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                           | 4293 |
| 84. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                      | 4299 |
| 85. | Phá dỡ                                                                          | 4311 |
| 86. | Chuẩn bị mặt bằng                                                               | 4312 |
| 87. | Lắp đặt hệ thống điện                                                           | 4321 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí           | 4322 |
| 89. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                  | 4329 |
| 90. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                  | 4330 |
| 91. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                             | 4390 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 92.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511 |
| 93.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |
| 94.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513 |
| 95.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4520 |
| 96.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4530 |
| 97.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4541 |
| 98.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 99.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543 |
| 100. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 101. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 102. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631 |
| 103. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 104. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 105. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4634 |
| 106. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 107. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                      | 4649 |
| 108. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4651 |
| 109. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 110. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 111. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659(Chính) |
| 112. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661        |
| 113. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |
| 114. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 115. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 116. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 117. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711        |
| 118. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719        |
| 119. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 120. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722        |
| 121. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741        |
| 122. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4761        |
| 123. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4762        |
| 124. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4763        |
| 125. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764        |
| 126. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772        |
| 127. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4773        |
| 128. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 129. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590        |
| 130. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 131. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 132. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4921        |
| 133. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4922        |
| 134. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4929        |
| 135. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931        |
| 136. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 137. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 138. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                     | 5021 |
| 139. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                       | 5022 |
| 140. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 141. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 142. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 143. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản)                                                                          | 6810 |
| 144. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản) | 6820 |
| 145. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 146. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                       | 7110 |
| 147. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 148. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 149. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                            | 7730 |
| 150. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 151. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 152. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                       | 7990 |
| 153. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 154. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 155. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 156. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001078011548

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: 7B Hàm Tử Quan, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 7B Hàm Tử Quan, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036183000589

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 21 Tổ 19, Phố Gia Thượng, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 21 Tổ 19, Phố Gia Thượng, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội